TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 63/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 31/10/2024
V/v tranh chấp "Ly hôn, chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; Hủy Giấy chứng nhận kết hôn; Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Ái Đoan**

Các Thẩm phán: Bà **Trương Thị Tuyết Linh**

Ông **Trần Văn Đạt**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Lưu Thị Loan** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Bà **Hà Ngọc Thư Trúc** - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2024/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp chấp *"Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn; Hủy giấy chứng nhận kết hôn; Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sự dụng đất; Đòi tài sản"*

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 106/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 426/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1976 (Có mặt).

Địa chỉ: Số H N, phường H, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn: Bà Phạm Thị Bích T, sinh năm 1977 (Có mặt).

Địa chỉ: Số H ấp B, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần K

Địa chỉ: D - 42 - D P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện: Ngân hàng TMCP K – Chi nhánh T8

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần T1 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ liên hệ: 300 – 302 – 306 – 308 H, xã Đ, thành phố M, Tiền Giang.

- Anh Phan Thanh C, sinh năm 1977 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

- Ông Lê Trung N1, sinh năm 1977 (Xin vắng mặt).

- Bà Phạm Thị Bích H sinh năm 1980 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bà Nguyễn Thị Hồng P, sinh năm 1986 (Xin vắng mặt).

- Ông Phạm Phong P1, sinh năm 1978 (Xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc P2 sinh năm 1975 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: F ấp T, xã T, Tthành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Ủy ban nhân dân xã L (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Người làm chứng:

- Bà Lê Thị Thu L, sinh năm 1989 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số F L, phường F, TP ., tỉnh Tiền Giang.

- Ông Đỗ Hồng Â, sinh năm 1980 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số A L, phường F, TP ., tỉnh Tiền Giang.

- Ông Nguyễn Chí N2, sinh năm 1984 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bà Thái Thị Ngọc H1, sinh năm 1984 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số A N, khu phố D, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo: Bị đơn Phạm Thị Bích T.*

- *Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang kháng nghị.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Văn N trình bày: ông và bà Phạm Thị Bích T kết hôn vào năm 2015 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Hậu Giang. Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc nhưng đến cuối năm

2019 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được, đến nay tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà T. Về con chung, ông N yêu cầu được nuôi con chung là Nguyễn Phú T2, sinh ngày 19/02/2016, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung gồm có:

Thửa đất số 10, TBĐ số 20, diện tích 5.044m^2 tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang

Thửa đất số 267, TBĐ số 6, có diện tích 357,5m^2 tại ấp B, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang

Ly hôn ông N yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 10, TBĐ số 20, diện tích 5.044m^2 tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang do bà T đứng tên ngày 26/10/2018, ông nhận bằng hiện vật là ½ thửa đất. Những cây trồng trên đất do không thể định giá nên nếu được chia phần đất có cây trồng thì cây trên phần đất của ai thì người đó hưởng không phải bồi hoàn giá trị, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với thửa đất số 267, TBĐ số 6, DT 357,5m^2 tại ấp B, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang do đã thỏa thuận với bà T nên ông xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất 267.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra, do trong quá trình giải quyết vụ án, bà T đã chuyển nhượng thửa đất số 10, TBĐ số 20, diện tích 5.044m^2 tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, cho bên thứ ba nên ông N yêu cầu hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 3505 ngày 25/05/2022 giữa bà T và bà Nguyễn Thị Hồng P, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 4357 ngày 23/6/2022 giữa bà P, ông Phạm Phong P1 với ông Lê Trung N1 do đều là hợp đồng giả tạo.

Đối với các yêu cầu phản tố của bà T:

- Ông N1 không đồng ý yêu cầu hủy giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã L cấp ngày 22/01/2015.

- Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 20, diện tích 5.044m^2 tại ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung hình thành trong thời gian hôn nhân nên ông không đồng ý là tài sản riêng của bà T.

- Ông N1 không đồng ý trả số tiền vay 600.000.000 đồng và tiền lãi 211.674.876 đồng mà bà T đã trả cho Ngân hàng TMCP K – Chi nhánh T8, vì theo Giấy thỏa thuận ngày 27/9/2020 giữa bà T và ông N1 có nội dung bà T xác định nợ Ngân hàng TMCP K là nợ riêng .

- Đối với yêu cầu trả lại xe SH biển số 63B9-6564, xe Wave biển số 63B9-542.02 thì ông N1 đồng ý trả lại cho bà T ½ giá trị 02 chiếc xe này theo giá trị hiện tại do Công ty thẩm định giá xác định.

- Yêu cầu chia đôi số tiền 150.000.000 đồng hùn mua đất của chị Nguyễn Thị T3, thì ông N1 không đồng ý vì số tiền này đã sử dụng chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, hiện tại số tiền này đã không còn.

- Yêu cầu trả 80.000.000 đồng và tiền lãi 2% (tính từ tháng 01/2019 đến tháng 5/2022) là tiền nợ của chị Nguyễn Thị Ngọc P2. Ông N1 không đồng ý vì đây là nợ riêng của bà T, ông N1 không liên quan.

- Ông N1 đồng ý trả lại con dấu Công ty TNHH MTV Đ cho bà T.

- Yêu cầu hủy bỏ số điện thoại 0393282122 hiện ông N1 đang sử dụng vì số điện thoại này do ông là người đăng ký thuê bao với Công ty V.

Bị đơn chị Phạm Thị Bích T trình bày như sau: bà không đồng ý ly hôn với ông N1 do hôn nhân giữa bà và ông N1 không có đăng ký kết hôn, bà không ký trong tờ lưu trong sổ bộ của Ủy ban nhân dân xã L và giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân phường H2 cấp để bổ sung hồ sơ vay vốn chứ không phải để đăng ký kết hôn và sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân cung cấp là đúng nhưng không phải là bản sao y nên bà yêu cầu hủy giấy đăng ký kết hôn giữa bà và ông N1 .

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Phú T2, sinh ngày 19/02/2016. Bà yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con.

Đối với yêu cầu xác định và chia đôi tài sản chung là phần đất thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 20, diện tích 5.044m^2 tại ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang của ông N1 bà T không đồng ý vì cho rằng tài sản trên do tự bà tự mình tạo lập nên bà phản tố, yêu cầu công nhận phần đất thuộc thửa đất số 10 tờ bản đồ 20 là tài sản riêng của bà T và hiện tại bà đã bán, lập Hợp đồng chuyển nhượng tại Phòng C2 đúng quy định pháp luật và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bên thứ ba.

Ngoài ra, bà T còn có yêu cầu phản tố như sau:

- Yêu cầu ông N1 trả số tiền vay 600.000.000 đồng và tiền lãi 211.674.876 đồng mà bà T đã trả cho Ngân hàng TMCP K – Chi nhánh T8.

- Yêu cầu ông N1 trả lại xe SH biển số 63B9-6564, xe Wave biển số 63B9-54202.

- Yêu cầu chia đôi số tiền 150.000.000 đồng hùm mua đất của chị Nguyễn Thị T3.

- Yêu cầu ông N1 trả 80.000.000 đồng và tiền lãi 2% (tính từ tháng 01/2019 đến tháng 5/2022) là tiền nợ của chị Nguyễn Thị Ngọc P2.

- Yêu cầu ông N1 trả lại con dấu Công ty TNHH MTV Đ.

- Yêu cầu hủy bỏ số điện thoại 0393282122 hiện ông N1 đang chiếm giữ vì bà T là người đăng ký sử dụng số điện thoại này.

Anh Trần T1 đại diện cho Ngân hàng thương mại cổ phần K – chi nhánh T8 trình bày như sau: Vào năm 2019, ngân hàng TMCP K Chi nhánh T8 có ký kết hợp đồng tín dụng số 099/19/HĐTD/2200-7259 ngày 29/3/2019 với bà Phạm Thị Bích T và ông Nguyễn Văn N để ông N và bà T vay số tiền 600.000.000 đồng, với mục đích vay để hoàn tiền vốn nhận chuyển nhượng bất động sản, thời hạn vay là 240 tháng. Để bảo đảm khoản vay, ông N và bà T có ký hợp đồng thế chấp tài sản số 099/19/HĐTC-BĐS/2200-7259 ngày 29/3/2019 để thế chấp quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 10 tờ bản đồ số 20 có diện tích 5044m^2 tại ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS28435 do Sở T9 cấp ngày 26/10/2018. Trong quá trình trả nợ, bà T là người trực tiếp thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng đã ký, không vi phạm hợp đồng. Hiện tại hợp đồng tín dụng trên đã được bà T thanh toán nên ngân hàng đã tiến hành bàn giao lại tài sản thế chấp cho bà T. Do đó, đối với vụ án ly hôn và chia tài sản của bà T ông N thì ngân hàng không có ý kiến gì và xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án đến khi vụ án kết thúc.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã L là bà Nguyễn Thạch T4 trình bày: Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận kết hôn số 02 quyển số 01 ngày 22/01/20215 của bà Phạm Thị Bích T, Ủy ban nhân dân xã L không thống nhất bởi vì khi ông N và bà T tự nguyên đăng ký kết hôn, Ủy ban đã tiến hành các thủ tục đăng ký theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình và các văn bản pháp luật hướng dẫn về hộ tịch có liên quan. Theo đó, bà T có nộp hồ sơ gồm tờ khai đăng ký kết hôn, chứng minh nhân dân bản photo, giấy xác nhận tình trạng độc thân đến Ủy ban nhân dân xã L để thực hiện việc xin cấp giấy chứng nhận kết hôn với ông N. Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ, ủy ban đã thông báo đến bà T và ông N và trực tiếp đến Ủy ban để ký tên vào sổ bộ đăng ký kết hôn. Mặt khác, việc bà T yêu cầu hủy giấy chứng nhận kết hôn từ năm 2015 đã hết thời hiệu khởi kiện và trên thực tế ông N và bà T còn có 01 con chung trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, việc bà T yêu cầu hủy giấy chứng nhận kết hôn với ông N là không có cơ sở. Vì lý do bận công tác nên bà T4 xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án đến khi vụ án kết thúc.

Bà Nguyễn Thị Ngọc P2 trình bày: do có quen biết với ông N và bà T nên

vào ngày 25/6/2021 bà có cho bà T vay số tiền 200.000.000 đồng, ông N nhận số tiền 80.000.000 đồng. Đến ngày 15/4/2021 bà T có chốt thêm số tiền 300.000.000 đồng còn nợ, như vậy tổng cộng bà T, ông N nợ số tiền 500.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong vụ án này, bà chưa có yêu cầu ông N bà T thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền trên. Tại biên bản lấy lời khai tại Tòa án ngày 13/3/2023 bà P2 xác định đến ngày 29/6/2022 bà T còn nợ bà số tiền 1.045.000.000 đồng và hiện bà T đã trả hết số nợ trên. Ngày 07/9/2019 ông N và bà T có ký hợp đồng ủy quyền để thế chấp thửa đất tại T để vay số tiền 50.000.000 đồng, và ông N đã trả hết cho bà. Nay bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại giấy xác nhận ông Phạm Phong P1 và bà Nguyễn Thị Hồng P trình bày có mua của bà Phạm Thị Bích T phần đất có diện tích 5044m^2 tại ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Việc thực hiện mua bán chuyển nhượng giữa hai bên là công khai minh bạch tại Văn phòng C3, và đúng quy định của pháp luật, thời điểm giao dịch phần đất trên không có tranh chấp theo văn bản trả lời của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C3, tỉnh Tiền Giang.

Ngoài văn bản trên, ông P1 và bà P không giao nộp bất kỳ văn bản ý kiến nào khác đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ông Lê Trung N1 và bà Phạm Thị Bích H trình bày: Không đồng ý yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng đất số 4357 ngày 23/6/2022 của ông Nguyễn Văn N, vì hiện tại phần đất này đã bán cho người thứ ba thông qua người được ủy quyền là bà Phạm Thị Bích T. Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/4/2024 ông Lê Trung N1 và bà Phạm Thị Bích H không thống nhất việc Tòa án tiến hành đo đạc định giá tài sản trên phần đất ở xã L, huyện C, Tiền Giang vì việc chuyển nhượng phần đất trên cho bên thứ ba đã bị hủy, đồng thời xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án trên.

Đối với anh Phanh Thanh C1, bà Lê Thị Thu L, ông Đỗ Hồng Â, ông Nguyễn Chí N2, bà Thái Thị Ngọc H1, ông Trần Trí T5 dù đã được Tòa án triệu tập đến dự các phiên họp kiểm tra, giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và các phiên tòa xét xử nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có bất kỳ văn bản ý kiến đối với toàn bộ nội dung vụ án. Riêng anh Đỗ Hồng Â có đơn xin xét xử vắng mặt với lý do bận công việc.

Theo biên bản thẩm định, định giá và bản vẽ đo đạc hiện trạng thửa đất, phần đất tranh chấp thì thửa đất số 10 tờ bản đồ số 20, đất có diện tích đo đạc thực tế là 5005,0m^2, giảm 39m^2 do xác định lại ranh (trong 5044,0m^2, có 102m^2 đất ở đô thị và 4924,0m^2 đất trồng cây lâu năm) trên thửa đất có trồng cây mít,

dừa và có xây dựng hàng rào lưới B40 từ năm 2019, ngoài ra không có vật kiến trúc gì khác. Giá trị phần đất theo chứng thư định giá là: giá đất ở 621.00đồng/m^2, giá trị đất trồng cây lâu năm là 501.000 đồng/m^2 và các bên đương sự đều thống nhất giá trị của thửa đất không có yêu cầu định giá lại. Đối với những tài sản gắn liền trên đất vào thời điểm nhận chuyển nhượng là cây trồng (mít và dừa) và hàng rào lưới B40, nguyên đơn và bị đơn không có tranh chấp cũng như yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi bà T chuyển nhượng phần đất trên cho bên thứ ba, do không thể tiến hành thẩm định và định giá được nên Tòa án không thể xác định có phát sinh thêm tài sản gì khác hay không.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với bà T, vẫn giữ ý kiến được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, yêu cầu chia đôi thửa thuộc thửa đất số 10 tờ bản đồ số 20 có diện tích 5044m^2 tại ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Ông N1 nhận bằng hiện vật là ½ diện tích đất loại đất trồng cây lâu năm. Đồng thời, ông N1 thống nhất giao trả 02 chiếc xe máy hiệu SH và Wave cho chị T quản lý sử dụng, ông đồng ý nhận ½ giá trị chiếc xe SH là 38.150.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố về số tiền 80.000.000 đồng + tiền lãi 28.800.000 đồng mượn từ bà P2, ông N1 thống nhất trả lại cho bà T do bà T đã thực hiện nghĩa vụ trả cho bà P2. Đồng ý hoàn trả lại bà T số tiền 75.000.000 đồng là ½ số tiền 150.000.000 đồng mà ông N1 đã nhận từ việc mua bán đất với bà T3, thống nhất hoàn trả lại con dấu của công ty Đ cho bà T khi án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, ông không đồng ý việc bà T xác định khoản nợ 600.000.000 đồng từ hợp đồng tín dụng với ngân hàng K là nợ riêng của cá nhân ông, vì thời điểm ký hợp đồng vay tuy ông có ký vay cùng bà T nhưng sau khi nhận tiền vay bà T đã mua bất động sản và ông đã ký hợp đồng tặng cho bất động sản trên cho bà T nên bà T phải có trách nhiệm tự trả nợ. Ngoài ra, ông N1 yêu cầu hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 10 giữa bà T với bà P và giữa bà P với ông Trung N1, do là hợp đồng giả tạo, những người mua đất trên đều là bà con họ hàng với bà T. Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung về việc hủy hợp đồng thuê đất giữa bà T với anh Phan Thanh C và hủy hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông Lê Trung N1, bà Phạm Thị Bích H với ông Trần Trí T5, tại phiên tòa ông N1 tự nguyện rút, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn thống nhất ly hôn nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố hủy Giấy chứng nhận kết hôn với nguyên đơn, yêu cầu xác định thửa đất số 10 tờ bản đồ số 20 có diện tích 5044m^2 tại ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà nhà ở và tài sản khác gắn liền

với đất số CS28435 do Sở T9 cấp ngày 26/10/2018, là tài sản riêng của bà tích góp từ số tiền bán tài sản riêng (thửa đất 500 ở Đ) và hiện nay là tài sản của ông Lê Trung N1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 194189 số vào sổ GCN CS31358 do Sở T9 cấp ngày 13/7/2022. Vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố ban đầu, nhưng đối với yêu cầu về sim điện thoại bà T xin rút lại không không cầu Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày những luận điểm yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ ý kiến trình bày của bị đơn, xem xét hủy giấy chứng nhận kết hôn giữa bà T và ông N1 do thủ tục đăng ký kết hôn không đúng theo quy định của pháp luật. Về con chung đề nghị xem xét giao con chung cho bà T chăm sóc nuôi dưỡng. Đối với phần tài sản tại ấp T, xã L, huyện C là tài sản riêng của bà T, ông N1 không có tài liệu chứng cứ chứng minh có ông sức đóng góp vào việc tạo lập khối tài sản này và việc kết hôn giữa bà T ông N1 không hợp pháp nên đề nghị không chấp nhận là tài sản chung trong thời gian hôn nhân. Đề nghị chấp nhận chấp nhận số tiền 600.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh mà bà T đã thực hiện trả hết cho ngân hàng là phần nợ riêng của ông N1, yêu cầu hoàn trả lại cho bà T Những yêu cầu phản tố còn lại bị đơn và nguyên đơn đã thống nhất nên không có ý kiến tranh luận.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 106/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 38,khoản 1 Điều 51, 56, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 117, 122, 123, 213 và 290 của Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

1.1 Về hôn nhân: cho ông Nguyễn Văn N được ly hôn với bà Phạm Thị Bích T.

1.2 Về nuôi con chung: Giao con chung Nguyễn Phú T2 sinh ngày 19/02/2016 cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con. Bà T không phải cấp dưỡng nuôi con do ông N chưa có yêu cầu.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung sau khi ly hôn.

1.3 Về chia tài sản chung:

1.3.1. Chia cho bà Phạm Thị Bích T: phần đất có diện tích 2382,3m², có ký hiệu S1 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 22/6/2024, (trong đó có 120.0m² loại đất ở nông thôn và 2.262,3m² loại đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa đất số 10 tờ bản đồ số 20 tại ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T9 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với số DG 194189 số vào sổ GCN CS31358 do Sở T9 cấp ngày 13/7/2022 cho Lê Trung N1. Phần đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp S2; Phía Nam giáp S3; Phía Tây giáp thửa số 9; Phía Bắc giáp thửa đất số 135.

1.3.2. Chia cho ông Nguyễn Văn N: phần đất có diện tích 2382,3m², loại đất trồng cây lâu năm, có ký hiệu S2 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 22/6/2024, thuộc thửa đất số 10 tờ bản đồ số 20 tại ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T9 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với số DG 194189 số vào sổ GCN CS31358 do Sở T9 cấp ngày 13/7/2022 cho Lê Trung N1. Phần đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp Sông H; Phía Nam giáp S3; Phía Tây giáp S1; Phía Bắc giáp thửa đất số 135.

Ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị Bích T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định về luật đất đai.

1.3.3. Phần diện tích 240,4m² có ký hiệu S3 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 22/6/2024, được xác định là lối đi chung vào phần đất S1 và S2.

1.4. Về nợ chung: có nợ ngân hàng TMCP K chi nhánh T8 số tiền 600.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 099/19/HĐTD/2200-7259 ngày 29/03/2019, nhưng bà T đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ với ngân hàng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị Bích T

2.1. Buộc ông Nguyễn Văn N trả cho bà T số tiền 551.487.438 đồng;

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm trả tiền theo nội dung quyết định này thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền do các bên không có thỏa thuận nên thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Buộc ông Nguyễn Văn N giao trả cho bà Phạm Thị Bích T, 01 xe máy hiệu SH 150i biển số 63B9- 6564, giấy chứng nhận đăng ký xe máy số 089653 cấp ngày 20/02/2019 cho bà Phạm Thị Bích T; 01 xe wave biển số

63B9- 542.02, giấy chứng nhận đăng ký xe máy số 012886 cấp ngày 16/6/2015 cho bà Phạm Thị Bích T và con dấu mộc của công ty TNHH MTV Đ.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị Bích T đối với các yêu cầu: hủy giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/01/2015; yêu cầu công nhận thửa đất số 10 tờ bản đồ số 20 tại ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, là tài sản riêng của bà T.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N đối với các yêu cầu: chia thửa đất số 267 tờ bản đồ số 06 tại ấp B, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CS09184 được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T9 cấp ngày 20/12/2018 cho bà Phạm Thị Bích T và ông Nguyễn Văn N; yêu cầu hủy hợp đồng thuê quyền sử dụng đất thửa đất số 10 với ông Phan Thanh C; yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Trung N1, bà Phạm Thị Bích H với ông Trần Trí T5;

5. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị Bích T về việc hủy bỏ số điện thoại 0393282122.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 10/7/2024, bị đơn Phạm Thị Bích T có đơn kháng cáo; Ngày 12/7/2024, bị đơn Phạm Thị Bích T có đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 106/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho về phần chia tài sản chung: Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang giải quyết thửa đất số 10 tờ bản đồ số 20 tại ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của bà T; Yêu cầu Tòa phúc thẩm xử theo hướng bác bỏ tuyên vô hiệu của Tòa sơ thẩm mà chấp nhận hiệu lực của 2 hợp đồng này.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 17/QĐ-VKS-HNGĐ của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Kháng nghị Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 106/2024/HNGĐ-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang theo thủ tục phúc thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng hủy bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ngày 20/10/2024 nguyên đơn ông Nguyễn Văn N có đơn xin rút toàn bộ hồ sơ tranh chấp tài sản không khởi kiện nữa. Ông N trả lại cho bà T 01 xe SH và 01 xe Wave và thửa đất số 10, tờ bản đồ số 20, địa chỉ thửa đất ấp T, xã L, huyện C, Tiền Giang. Các vật dụng trong nhà gồm 01 lục bình gỗ, 30 bình rượu ông giao bà T.

Về con: ông giao quyền nuôi con Nguyễn Phú T2, sinh năm 2016 cho bà T, ông cấp dưỡng tháng 10.000.000 đồng. Ông chấp nhận trả số tiền 551.487.438 đồng. Ông giữ yêu cầu ly hôn.

oTại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N xin rút một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Yêu cầu hủy hợp đồng thuê quyền sử dụng đất thửa đất số 10 với ông Phan Thanh C; hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 3505 ngày 25/05/2022 giữa bà T và bà Nguyễn Thị Hồng P, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 4357 ngày 23/6/2022 giữa bà P, ông Phạm Phong P1 với ông Lê Trung N1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Phạm Thị Bích T xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo do các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị Bích T thỏa thuận được các nội dung như sau: Về hôn nhân: ông Nguyễn Văn N và chị Phạm Thị Bích T thuận tình ly hôn; Về con chung tên Nguyễn Phú T2 giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng; Về cấp dưỡng nuôi con ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 10.000.000 đồng, bắt đầu từ tháng 11 năm 2024; Về tài sản chung: ông N đồng ý giao cho bà T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 10, tờ bản đồ số 20, diện tích 5.044m^2 tại ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, giao cho chị T được quyền quản lý, sở hữu xe SH biển số 63B9-6564, chứng nhận đăng ký xe môtô, xe máy số 089653 cấp cho Phạm Thị Bích T ngày 20/02/2019; xe Wave biển số 63B9-542.02 và con dấu mộc của công ty TNHH MTV Đ. Về thực hiện nghĩa vụ tài sản: Ông N đồng ý trả cho bà T số tiền 551.487.438 đồng.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự cũng chấp hành theo đúng quy định của pháp luật về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

- Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị Bích T thỏa thuận giải quyết được về giải quyết hôn nhân, con chung, cấp dưỡng nuôi con, tài sản nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự. Đối với yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông N đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ việc rút yêu cầu khởi kiện này của ông N. Do đó, Viện kiểm sát thay đổi nội dung kháng nghị.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N, rút yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Bích T, sự

thỏa thuận của ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị Bích T kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Về xác định thẩm quyền và quan hệ tranh chấp "*"Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn; Hủy giấy chứng nhận kết hôn; Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sự dụng đất; Đòi tài sản"* của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 2,3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo ngày 10/7/2024 của bà Phạm Thị Bích T trong thời hạn quy định nên được chấp nhận.

Các đương sự Ngân hàng Thương mại Cổ phần K, Phan Thanh C, Lê Trung N1, Phạm Thị Bích H, Nguyễn Thị Hồng P, Phạm Phong P1, Nguyễn Thị Ngọc P2, Ủy ban nhân dân xã L có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn N xin rút một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 3505 ngày 25/05/2022 giữa bà T và bà Nguyễn Thị Hồng P, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 4357 ngày 23/6/2022 giữa bà P, ông Phạm Phong P1 với ông Lê Trung N1.

Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này của ông N1 là phù hợp khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện này của ông Nguyễn Văn N

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Phạm Thị Bích T rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo do các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2.1] Về hôn nhân:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị Bích T thuận tình ly hôn xét thấy sự tự nguyện này của ông N và bà T phù hợp với quy định pháp luật nên dược Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của ông N và bà T.

[2.2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị Bích T thống nhất về con chung là Nguyễn Phú T2 sinh ngày 19/02/2016 sẽ giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, cháu T2 cũng có ý kiến được sống với bà T. Về mức cấp

dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Văn N sẽ cấp dưỡng nuôi con chung là Nguyễn Phú T2 mỗi tháng 10.000.000 đồng, bắt đầu từ tháng 11 năm 2024 cho đến khi đủ 18 tuổi.

Xét thấy sự thỏa thuận này của ông N và bà T là phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N và bà T thỏa thuận như sau:

Ông N đồng ý giao cho bà T thửa đất số 10, tờ bản đồ số 20, diện tích 5.044m^2 tại ấp T, xã L, huyện C, Tiền Giang, giao cho chị T được quyền quản lý, sở hữu xe SH biển số 63B9-6564, chứng nhận đăng ký xe môtô, xe máy số 089653 cấp chọ Phạm Thị Bích T ngày 20/02/2019; xe Wave biển số 63B9-542.02. Về nghĩa vụ trả tiền: Ông N đồng ý trả cho bà T số tiền 551.487.438 đồng.

Xét thấy, sự thỏa thuận này của các đương sự là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí chia tài sản: Do bà Phạm Thị Bích T được nhận thửa đất số 10 và hai chiếc xe môtô nên bà T6 phải chịu án phí như sau:

Đối với thửa đất số 10: Theo chứng thư định giá số 211400603/TGG ngày 20/4/2021, thửa đất số 10, có diện tích 5044m^2, trong đó ONT có diện tích 120m^2, giá 621.000 đồng/m^2, thành tiền là 74.520.000 đồng; đất CLN có diện tích là 4.924m^2, giá 501.000 đồng/m^2, thành tiền là 2.466.924.000 đồng. Tổng cộng thửa đất số 10 trị giá là 2.541.444.000 đồng.

Đối với xe SH biển số 63B9-6564; 01 xe Wave biển số 63B9-542.02: Theo chứng thư định giá số 230711.06/2023/CT.VNAC ngày 20/7/2023 xe SH có giá trị: 76.300.000 đồng và xe wave có giá trị 8.300.000 đồng. Tổng cộng là 84.600.000 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản bà T được nhận là 2.626.044.000 đồng, vậy bà T phải chịu án phí chia tài sản là 84.520.880 đồng.

Đối với án phí số tiền 551.487.438 đồng mà ông N có nghĩa vụ trả cho bà T, xét thấy số tiền này là của bà T, bà T yêu cầu ông N trả lại cho bà T nên Hội

đồng xét xử xác định là án phí đòi tài sản, ông N phải chịu theo quy định. Như vậy án phí phần này ông N phải chịu là 26.059.497 đồng.

Về án phí phúc thẩm: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 293, Căn cứ Điều 299, Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313, và khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 38, khoản 1 Điều 51, 56, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 117, 122, 123, 213 và 290 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận thay đổi nội dung kháng nghị của Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 17/QĐ-VKS-HNGĐ của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 106/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

3. Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và bị đơn bà Phạm Thị Bích T như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thí Bích T7.

- Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Phú T2, sinh ngày 19/02/2016 cho bà Phạm Thí Bích T7 trực tiếp nuôi dưỡng.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung sau khi ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Văn N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 10.000.000 đồng, bắt đầu từ tháng 11 năm 2024 cho đến khi Nguyễn Phú T2 đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Giao cho bà Phạm Thị Bích T: phần đất có diện tích 5044m^2, có ký thuộc thửa đất số 10 tờ bản đồ số 20 tại ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T9 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, GCN số CS28435, cấp ngày 26/10/2018 cho bà Phạm Thị Bích T.

- Giao cho bà Phạm Thị Bích T được quyền quản lý, sở hữu: 01 xe máy hiệu SH 150i biển số 63B9- 6564, giấy chứng nhận đăng ký xe máy số 089653

cấp ngày 20/02/2019 cho bà Phạm Thị Bích T; 01 xe wave biển số 63B9-542.02, giấy chứng nhận đăng ký xe máy số 012886 cấp ngày 16/6/2015 cho bà Phạm Thị Bích T và con dấu mộc của công ty TNHH MTV Đ.

- Về thực hiện nghĩa vụ tài sản: Ông Nguyễn Văn N trả bà Phạm Thị Bích T số tiền là 551.487.438 đồng.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N đối với các yêu cầu: Yêu cầu hủy hợp đồng thuê quyền sử dụng đất thửa đất số 10 với ông Phan Thanh C; yêu cầu hủy hợp đồng thuê quyền sử dụng đất thửa đất số 10 với ông Phan Thanh C; yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Trung N1, bà Phạm Thị Bích H với ông Trần Trí T5;

6. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị Bích T về việc hủy bỏ số điện thoại 0393282122.

7. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 26.059.498 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 8.700.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0002281, 0002282 ngày 23/10/2020; 00022851 ngày 26/10/2022; 0022534 ngày 05/8/2022; 002344 ngày 05/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho nên ông Nguyễn Văn N nên ông N phải nộp tiếp số tiền án phí là 17.959.498 đồng.

Bà Phạm Thị Bích T phải chịu án phí chia tài sản là 84.520.880 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 37.000.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0004264 ngày 04/6/2021; 00022776 ngày 17/10/2022; 0023203 ngày 23/12/2022 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho nên bà T phải nộp tiếp số tiền án phí là 47.520.880 đồng.

Về án phí phúc thẩm: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006410 ngày 10/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho coi như đã thi hành xong.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS TP Mỹ Tho, Tiền Giang
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ái Đoan